TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ- VINACOMIN

********** o0o **********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
(Sau kiểm toán)

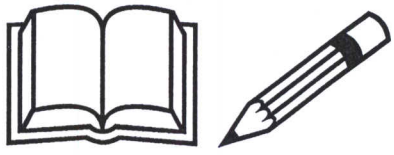

Nơi nhận :

Hà nội, Tháng 8 năm 2016

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 1 ngõ 1 Phan đình giót - Thanh xuân - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.6.2016	Số đầu năm 31.12.2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**794.147.520.573**	**828.318.216.347**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**31.164.662.467**	**42.385.678.768**
1. Tiền	111		31.164.662.467	42.385.678.768
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**366.759.335.403**	**263.649.067.621**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		351.290.745.983	256.299.781.454
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.004.848.495	3.913.701.872
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.823.814.516	7.795.657.886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.360.073.591	-4.360.073.591
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**380.393.990.690**	**499.549.841.525**
1. Hàng tồn kho	141		380.393.990.690	499.549.841.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.829.532.013**	**22.733.628.433**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.774.965.140	1.114.039.772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.981.491.185	13.434.669.842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		73.075.688	8.184.918.819
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.145.455.778.642**	**5.352.761.077.145**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**47.575.371.987**	**51.467.778.598**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		47.575.371.987	51.467.778.598
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**4.901.777.603.538**	**5.122.207.564.450**

1. Tài sản cố định hữu hình	221		**4.866.165.233.096**	**5.085.621.046.011**
- Nguyên giá	222		6.050.960.498.757	6.034.837.193.436
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-1.184.795.265.661	-949.216.147.425
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**0**	**0**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		**35.612.370.442**	**36.586.518.439**
- Nguyên giá	228		46.224.835.608	46.224.835.608
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-10.612.465.166	-9.638.317.169
			0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.986.156.527**	**2.679.790.153**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.986.156.527	2.679.790.153
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**175.098.676.116**	**171.746.110.998**
1. Đầu tư vào công ty con	251		90.000.000.000	90.806.984.902
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-16.901.323.884	-21.060.873.904
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.017.970.474**	**4.659.832.946**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.017.970.474	4.659.832.946
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	**270**		**5.939.603.299.215**	**6.181.079.293.492**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.6.2016	Số cuối kỳ 31.12.2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.608.542.883.797**	**4.857.519.275.028**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.191.612.226.115**	**1.155.199.350.027**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		329.253.481.916	236.724.857.122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.940.235.400	2.298.770.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		24.183.749.393	6.252.585.011
4. Phải trả người lao động	314		50.118.116.071	113.905.987.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44.707.716.049	35.081.792.322
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25.090.084.152	23.638.885.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		613.209.014.718	683.232.399.406
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.358.439.519	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.751.388.897	54.064.072.185
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	**330**		**3.416.930.657.682**	**3.702.319.925.001**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.415.227.370.207	3.700.227.370.207
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.703.287.475	2.092.554.794
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.331.060.415.418**	**1.323.560.018.464**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.300.000.000.000**	**1.294.024.048.678**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.294.024.048.678
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**31.060.415.418**	**29.535.969.786**
1. Nguồn kinh phí	431		31.052.180.000	29.512.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.235.418	23.869.786
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.939.603.299.215**	**6.181.079.293.492**

Lập ngày 15 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÒNG KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Hồng Thu	Đào Thị Hường	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

M.S.D.N: 0100101072 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6			7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.006.119.890.705**	**1.131.765.486.834**	**1.905.425.141.245**	**2.065.417.121.493**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**0**	**0**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.006.119.890.705**	**1.131.765.486.834**	**1.905.425.141.245**	**2.065.417.121.493**
4. Giá vốn hàng bán	11		**772.856.608.299**	**930.152.317.529**	**1.531.788.278.099**	**1.764.719.185.267**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**233.263.282.406**	**201.613.169.305**	**373.636.863.146**	**300.697.936.226**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		**179.475.752**	**210.362.708**	**248.433.776**	**359.291.983**
7. Chi phí tài chính	22		**82.342.026.745**	**87.512.038.058**	**166.647.176.083**	**96.327.546.310**
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*86.150.549.443*	*90.154.459.555*	*170.773.448.640*	*99.432.769.154*
8. Chi phí bán hàng	**25**		**82.752.394.560**	**80.906.275.118**	**125.463.711.166**	**132.858.613.528**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**42.662.800.259**	**28.809.950.207**	**73.730.603.119**	**52.771.244.860**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22) - (25+26)	**30**		**25.685.536.594**	**4.595.268.630**	**8.043.806.554**	**19.099.823.511**
11. Thu nhập khác	31		**255.593.379**	**3.763.337.613**	**13.836.616.821**	**4.476.367.640**
12. Chi phí khác	32		**932.863.852**	**1.363.762.251**	**1.707.638.282**	**3.736.016.957**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**-677.270.473**	**2.399.575.362**	**12.128.978.539**	**740.350.683**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)	**50**		**25.008.266.121**	**6.994.843.992**	**20.172.785.093**	**19.840.174.194**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**1.596.465.306**	**1.687.242.335**	**4.731.648.471**	**4.753.700.255**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		**0**	**0**		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	**60**		**23.411.800.815**	**5.307.601.657**	**15.441.136.622**	**15.086.473.939**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi cơ suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập biểu, ngày 15 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TP KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Hồng Thu	Đào Thị Hường	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

M.S.D.N: 0100101072 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đơn vị : Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG NĂM 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6T Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**20.172.785.093**	**13.995.427.073**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	240.619.404.643	287.554.413.998
- Các khoản dự phòng	03	(4.159.550.020)	-9.571.806.295
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.091.123)	-9.116.345
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(211.403.012)	-317.498.951
- Chi phí lãi vay	06	170.773.448.640	209.096.215.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	**08**	**427.188.594.221**	**500.747.635.259**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(98.764.682.514)	116.198.855.111
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	119.155.850.835	-112.684.172.207
- Tăng giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và trả thuế TNDN phải nộp)	11	66.894.711.767	-65.959.876.188
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.019.062.896)	11.432.788.615
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	(140.290.374.597)	-167.379.880.588
- Thuế TNDN đã nộp	14	(4.731.648.471)	-17.107.292.393
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	21.592.148.480	6.587.073.591
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.633.870.754)	-17.808.431.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**375.391.666.071**	**254.026.700.015**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(31.805.369.824)	-355.252.799.118
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	80.475.455	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.927.557	287.498.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(31.593.966.812)**	**(354.935.300.167)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.424.613.213.621	4.999.734.754.466
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1.779.636.598.309	-4.907.168.569.872
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(355.023.384.688)**	**92.566.184.594**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(11.225.685.429)**	**(8.342.415.558)**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**42.385.678.768**	**50.713.491.186**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**4.669.128**	**14.603.140**
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**31.164.662.467**	**42.385.678.768**

Lập biểu, ngày 15 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	T.P KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Hồng Thu	Đào Thị Hường	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN

Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ-Vinacomin
Địa chỉ: Số 1 ngõ 1 Phan đình Giót –
Q.Thanh Xuân – TP Hà Nội

Mẫu B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

6 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm thứ hai nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

1. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc

2. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ

3. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
3 Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi
4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc
5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ
6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ
7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên
8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội
9. Khách sạn Hạ Long
10. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp
11. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Bình
12. Ban quản lý dự án Nhà máy Nitrat Amon

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.
- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên
- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đông thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.
- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ… theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.
- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn ,các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.
- Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ .

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.526.175.906	2.989.892.141
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.588.436.561	39.395.786.627
- Tiền đang chuyển	50.050.000	
Cộng	**31.164.662.467**	**42.385.678.768**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...	...	...	...
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm	Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	90.000.000.000		90.000.000.000	90.806.984.902		90.806.984.902
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	16.901.323.884	85.098.676.116	102.000.000.000	21.060.873.904	80.939.126.096
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Tổng công ty góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tuyên quang với tỷ lệ vốn góp 29,14 % tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng. 6 tháng đầu năm 2016 lãi 14,273 tỷ đồng, lỗ lũy kế đến 30.6.2016 là 57,995 tỷ đồng.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**351.290.745.983**		**256.299.781.454**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	159.577.851.371	0	132.532.100.603
+ Tổng công ty Khoáng sản	16.422.365.586		28.185.536.237
+ Công ty TNHH 1TV Bắc Trung Bộ	50.508.147.443		40.736.325.720
+ Công ty TNHH 1TV Nam Bộ	47.695.725.131		23.226.328.429
+ Công ty TNHH 1TV Việt Bắc	44.951.613.211		40.383.910.217
- Các khoản phải thu khách hàng khác	191.712.894.612		123.767.680.851
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.823.814.516	0	7.795.657.886	0
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu người lao động;	3.933.943.148		3.263.377.717	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	7.889.871.368		4.532.280.169	

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	47.575.371.987	0	51.467.778.598
- Phải thu khác.	47.575.371.987		51.467.778.598
Cộng	**59.399.186.503**		**59.263.436.484**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	…	…	…	…
b) Hàng tồn kho;	…	…	…	…
c) TSCĐ;	…	…	…	…
d) Tài sản khác.	…	…	…	…

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	**4.445.351.176**	**4.445.351.176**	**6.286.200.952**	**6.286.200.952**	
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);					
Trong đó:					
- Cty cổ phần XDTM& dịch vụ Quang Minh	2.897.084.962	2.897.084.962	2.979.084.962	2.979.084.962	
- Cty TNHH TMDV khai thác & XD Thư Hoàng	400.399.314	400.399.314	1.060.023.744	1.060.023.744	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;	9.593.804.812	3.941.170.800
- Nguyên liệu, vật liệu;	205.876.183.029	252.181.652.748
- Công cụ, dụng cụ;	2.465.630.157	2.848.988.077
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.595.927.779	4.931.877.392
- Thành phẩm;	95.632.619.600	166.877.339.032
- Hàng hóa;	64.229.825.313	68.768.813.476
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		
Cộng	**380.393.990.690**	**499.549.841.525**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	...	...	...	...

	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	**12.986.156.527**	**2.679.790.153**
- Mua sắm;		
- XDCB;	12.785.098.223	2.679.790.153
1. Dự án cơ sở nghiên cứu thực nghiệm	9.288.630.475	899.454.678
2. DA nhà VP Cty Bạch Thái Bưởi	1.041.206.203	1.041.206.203
3. DA nâng cấp phần mềm phát triển DN	1.700.000.000	
4. Kho VLNCN Trà Đa	615.269.272	607.634.272
5. Các công trình khác	139.992.273	131.495.000
- Sửa chữa	201.058.304	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						0
Số dư đầu năm	**1.765.876.742.566**	**4.024.067.348.823**	**235.643.566.965**	**9.249.535.082**		**6.034.837.193.436**
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.028.214.206	0	3.183.983.636	0		19.212.197.842
- Tăng điều động	0	0	0	0		0
- Tăng tài sản từ đề tài		1.637.863.912				1.637.863.912
- Tăng chuyển nhóm						0
- Tăng khác	-2.718.237	3.666.166.369	1.640.867.555	0		5.304.315.687
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.137.147.679	2.270.788.653	90.885.093		4.498.821.425
- Giảm chuyển nhóm						0
- Giảm điều động	0	0	0			0
- Chuyển sang CCDC				0		0
- Giảm khác	3.894.386.783		0			3.894.386.783
Số dư cuối năm	**1.778.007.851.752**	**4.025.596.367.513**	**238.197.629.503**	**9.158.649.989**	**0**	**6.050.960.498.757**
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	295.127.671.602	428.287.090.990	218.153.810.071	7.647.574.762		949.216.147.425
- Khấu hao trong năm	57.041.807.084	178.768.988.414	3.647.017.899	620.126.264		240.077.939.661
- Tăng điều động	0	0	0	0		0
- Tăng khác	0	3.748.961.717	763.807.232	0		4.512.768.949
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.137.147.679	2.270.788.653	90.885.093		4.498.821.425
- Giảm điều động	0	0	0	0		0
- Giảm khác	4.512.768.949	0	0	0		4.512.768.949
Số dư cuối năm	**347.656.709.737**	**608.667.893.442**	**220.293.846.549**	**8.176.815.933**	**0**	**1.184.795.265.661**
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	**1.470.749.070.964**	**3.595.780.257.833**	**17.489.756.894**	**1.601.960.320**	**0**	**5.085.621.046.011**
- Tại ngày cuối năm	**1.430.351.142.015**	**3.416.928.474.071**	**17.903.782.954**	**981.834.056**	**0**	**4.866.165.233.096**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**39.344.154.000**	**0**	**0**	**5.164.784.000**	**1.715.897.608**	**46.224.835.608**
- Mua trong năm				0		0
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối năm	**39.344.154.000**	**0**	**0**	**5.164.784.000**	**1.715.897.608**	**46.224.835.608**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.376.130.251	0	0	3.546.289.310	1.715.897.608	9.638.317.169
- Khấu hao trong năm	473.829.204	0	0	500.318.793	0	974.147.997
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối năm	**4.849.959.455**	**0**	**0**	**4.046.608.103**	**1.715.897.608**	**10.612.465.166**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**34.968.023.749**	**0**	**0**	**1.618.494.690**	**0**	**36.586.518.439**
- Tại ngày cuối năm	**34.494.194.545**	**0**	**0**	**1.118.175.897**	**0**	**35.612.370.442**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**2.774.965.140**	**1.114.039.772**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	125.524.209	233.896.167
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.900.489.349	880.143.605
b) Dài hạn	**8.017.970.474**	**4.659.832.946**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	2.592.686.871	2.906.780.036
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	5.425.283.603	1.753.052.910
Trong đó:		
+ Tiền đền bù đất, giải phóng mặt bằng	*4.111.297.277*	*1.168.000.000*
Cộng	**10.792.935.614**	**5.773.872.718**

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	...	...

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	613.209.014.718	613.209.014.718	1.424.613.213.621	1.494.636.598.309	683.232.399.406	683.232.399.406
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	3.415.227.370.207	3.415.227.370.207		285.000.000.000	3.700.227.370.207	3.700.227.370.207
Cộng	4.028.436.384.925	4.028.436.384.925	1.424.613.213.621	1.779.636.598.309	4.383.459.769.613	4.383.459.769.613

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	**...**		**...**	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	329.253.481.916	329.253.481.916	236.724.857.122	236.724.857.122
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	177.984.604.579	177.984.604.579	98.585.928.974	98.585.928.974
+ Công ty đầu tư xây dựng và TM- Tcty Đông Bắc	*12.949.532.175*	*12.949.532.175*	29.108.820.338	29.108.820.338
+ Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu nổ 31	*49.472.914.955*	*49.472.914.955*	20.776.723.548	20.776.723.548
+ Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	78.789.857.473	*78.789.857.473*	22.024.316.185	22.024.316.185

+ Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	36.772.299.976	*36.772.299.976*		
+ Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình		*0*	26.676.068.903	26.676.068.903
- Phải trả cho các đối tượng khác	151.268.877.337	151.268.877.337	138.138.928.148	138.138.928.148
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	**329.253.481.916**	**329.253.481.916**	**236.724.857.122**	**236.724.857.122**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	2.576.152.860	70.800.044.403	50.664.813.989	22.711.383.274
- Thuế nhập khẩu	0	766.494.506	766.494.506	0
- Thuế TNDN	3.171.430.016	4.731.648.471	6.675.282.989	1.227.795.498
- Thuế TNCN	279.126.492	1.101.856.201	1.314.595.294	66.387.399
- Thuế tài nguyên	72.255.929	1.558.492.572	1.488.208.714	142.539.787
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.957.419.999	1.957.419.999	0
- Các loại thuế khác	136.070.456	1.205.677.658	1.341.748.114	0
+ Thuế BVMT	*0*			*0*
+ Thuế nhà thầu	*136.070.456*	*1.180.016.778*	*1.316.087.234*	*0*

+ Thuế môn bài	*0*	*24.500.000*	*24.500.000*	*0*
+ Thuế khác	*0*	*1.160.880*	*1.160.880*	*0*
- Các khoản phí, lệ phí	17.549.258	1.504.006.599	1.485.912.422	35.643.435
Cộng	**6.252.585.011**	**83.625.640.409**	**65.694.476.027**	**24.183.749.393**

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT	1.974.699.793	1.974.699.793		0
- Thuế nhập khẩu	0			0
- Thuế TNDN	0			0
- Thuế TNCN	784.913.826	2.218.559.708	1.506.721.570	73.075.688
- Thuế tài nguyên	0			0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0			0
- Các loại thuế khác	5.425.305.200	18.743.944.800	13.318.639.600	0
+ Thuế BVMT	5.425.305.200	18.743.944.800	13.318.639.600	0
+ Thuế nhà thầu	0			0
+ Thuế môn bài	0			0
+ Thuế khác	0			0
- Các khoản phí, lệ phí	0			0
Cộng	**8.184.918.819**	**22.937.204.301**	**14.825.361.170**	**73.075.688**

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	44.707.716.049	35.081.792.322
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	44.707.716.049	35.081.792.322

Trong đó:		
- Chi phí lãi vay trích trước	*30.025.291.474*	*34.537.470.090*
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**44.707.716.049**	**35.081.792.322**

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	676.682.354	260.514.766
- Kinh phí công đoàn;	346.048.053	25.956.643
- Bảo hiểm xã hội;	150.162.546	69.677.041
- Bảo hiểm y tế;	32.093.849	4.165.098
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	23.885.097.350	23.278.572.402
Cộng	**25.090.084.152**	**23.638.885.950**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội.				
Cộng	...		...	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng	...		...	

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí môi trường...)	37.358.439.519	
Cộng	**37.358.439.519**	...

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**1.290.226.782.283**								**1.290.226.782.283**
- Tăng vốn trong năm	3.797.266.395								3.797.266.395
- Lãi trong năm							10.344.893.829		10.344.893.829
- Tăng khác						2.400.151.539			2.400.151.539
- Giảm vốn trong năm							10.344.893.829		10.344.893.829
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác						2.400.151.539			2.400.151.539
Số dư đầu năm nay	**1.294.024.048.678**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.294.024.048.678**
- Tăng vốn trong năm nay (Tăng từ quỹ ĐTPT)									0
- Lãi trong năm nay	5.975.951.322						15.441.136.622		21.417.087.944
- Tăng khác						329.656.679			329.656.679
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (Phân phối các quỹ)						329.656.679	15.441.136.622		15.770.793.301
Số dư cuối năm nay	**1.300.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.300.000.000.000**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.300.000.000.000	1.294.024.048.678
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**1.300.000.000.000**	**1.294.024.048.678**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1.294.024.048.678**	**1.290.226.782.283**
+ Vốn góp đầu năm	5.975.951.322	3.797.266.395
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	**1.300.000.000.000**	**1.294.024.048.678**
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	329.656.679	2.400.151.539
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.846.203.680	3.840.302.000
- Chi sự nghiệp	1.306.123.680	3.840.302.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**31.052.180.000**	**29.512.100.000**

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	1.565.461.645	1.599.543.650
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	209,66	7,629.59
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.	5.164.139.367	5.164.139.367
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1.031.777.779.853	2.012.133.111.760
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	873.647.361.392	1.972.933.017.589
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**1.905.425.141.245**	**3.985.066.129.349**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		**0**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	301.891.064.590	1.299.001.675.856
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	493.582.031.826	312.213.256.599
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	736.315.181.683	1.777.792.643.613
Cộng	**1.531.788.278.099**	**3.389.007.576.068**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.927.557	287.498.951
- Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia;	117.506.219	722.206.942
- Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**248.433.776**	**1.009.705.893**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	170.773.448.640	209.096.215.779
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	33.277.463	1.652.112.355
- Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác;	-4.159.550.020	-9.459.976.829
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**166.647.176.083**	**201.288.351.305**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	80.475.455	1.016.000.000

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	13.318.639.600	5.425.305.200
- Các khoản khác.	437.501.766	7.180.990.622
Cộng	**13.836.616.821**	**13.622.295.822**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	267.286.244	28.796.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy thu thuế	1.201.191.698	1.342.094.371
- Các khoản khác.	239.160.340	3.400.771.681
Cộng	**1.707.638.282**	**4.771.662.052**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**73.730.603.119**	**121.574.049.687**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	69.856.903.479	107.380.168.653
+ Chi phí tiền lương	*19.876.504.931*	*34.411.507.557*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*7.303.894.517*	*14.362.252.801*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*24.894.451.739*	*15.529.728.640*
+ Chi phí khác bằng tiền	*17.782.052.292*	43.076.679.655
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.873.699.640	14.193.881.034
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**125.463.711.166**	**269.061.064.879**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	114.543.723.992	245.475.105.467
+ Chi phí tiền lương	*36.842.803.266*	*141.873.490.706*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*6.839.921.447*	*15.038.361.438*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*43.413.428.319*	*32.324.762.297*
+ Chi phí khác bằng tiền	*27.447.570.960*	*56.238.491.026*
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	10.919.987.174	23.585.959.412

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	771.389.379.428	1.366.116.543.442
- Chi phí nhân công;	176.143.321.624	406.959.935.586
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	240.619.404.643	287.554.413.998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	146.823.850.633	197.524.927.405
- Chi phí khác bằng tiền.	248.051.668.220	403.887.908.819
Cộng	**1.583.027.624.548**	**2.662.043.729.250**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.611.067.439	22.465.801.604
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay *(Tăng thu nhập khác do được hoàn thuế môi trường năm 2012,2013,2014)*	3.120.581.032	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.731.648.471**	**22.465.801.604**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.424.613.213.621	4.446.127.716.542
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.779.636.598.309	3.444.060.265.505
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. .....

Lập, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T.P KTNB-TTr	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Hồng Thu	Đào Thị Hường	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

M.S.D.N: 0100101072 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI